SAO Y; SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; 25/03/2026; 20:38:19; +07:00

UBND TỈNH AN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /GPMT-SNNMT

An Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Hải Lâm tại Văn bản số 29/HL ngày 29/01/2026 về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khu du lịch sinh thái Hải Lâm" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang tại Tờ trình số 54/TTr-CCBVMT ngày 17/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Hải Lâm, địa chỉ tại tổ 5, khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt

động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu du lịch sinh thái Hải Lâm" tại tổ 5, khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Khu du lịch sinh thái Hải Lâm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 5, khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 2007076056 do Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc chứng nhận lần đầu ngày 15/12/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 25/03/2020; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 1700509429 đăng ký lần đầu ngày 27/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2025 do Phòng Doanh nghiệp - Hợp tác đầu tư, Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1700509429.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Du lịch, thương mại, dịch vụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích khu đất cơ sở theo quy hoạch là 76.758,38 m^2, diện tích theo trích đo địa chính là 72.890,9 m^2, trong đó diện tích khu vực thuộc phạm vi cấp phép là 52.507,39 m^2.

- Nhóm dự án là nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất hoạt động: Cơ sở phục vụ khách lưu trú khoảng 590 người/ngày; trong đó: khách lưu trú 261 người; khách tham quan sử dụng dịch vụ khoảng 173 người/ngày; nhân viên phục vụ khoảng 156 người/ngày.

+ Quy trình hoạt động: Khách du lịch → Đón tiếp → Tiếp nhận thông tin → Nhận phòng (Tham quan, ăn uống, nghỉ dưỡng) → Trả phòng → Thanh toán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Hải Lâm có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

Điều 4. Giao Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân đặc khu Phú Quốc tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc Sở;
- UBND đặc khu Phú Quốc;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc;
- Chi cục Bảo vệ môi trường An Giang;
- Cổng thông tin điện tử của Sở NN&MT;
- Công ty Cổ phần Hải Lâm;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, ttluong.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Lê Hữu Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 19 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải nhiễm bẩn do chất bài tiết của con người từ các phòng vệ sinh.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động vệ sinh như rửa tay, tắm gội, nhà giặt.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực ẩm thực, nhà hàng/bếp.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình lọc, rửa cặn hồ bơi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Biển ven bờ khu vực cơ sở thuộc tổ 5, khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải

+ Giai đoạn chưa có hệ thống thoát nước thải chung của khu vực:

- Ống xả của cơ sở ra biển tại tổ 5, khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1134270; Y = 438366 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°).*

+ Giai đoạn có hệ thống thoát nước thải chung của khu vực:

- Cống thoát nước thải chung trên đường N4 tại tổ 5, khu phố Ông Lang Cửa Dương, đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1134376; Y = 438349 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°).*

+ Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m^3/ngày.đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải:

+ Giai đoạn chưa có hệ thống thoát nước thải chung của khu vực:

- Nước thải sau xử lý thông qua ống uPVC dài khoảng 77 m dẫn thoát vào nguồn tiếp nhận là biển ven bờ.

(*): Khuyến khích Chủ cơ sở thực hiện quan trắc nước thải định kỳ để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước thải riêng biệt hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải nhiễm bẩn do chất bài tiết của con người từ các phòng vệ sinh sau khi qua hầm tự hoại được thu gom vào ống nhựa uPVC D300 và theo độ dốc thiết kế dẫn về hố thu gom.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động vệ sinh như rửa tay, tắm gội, nhà giặt được thu gom vào ống nhựa uPVC D300 và theo độ dốc thiết kế dẫn về hố thu gom. Từ đây, nước thải được trạm bơm số 01 (công suất 18,9 m^3/giờ) bơm chuyển tiếp nước thải vào trạm bơm số 02 (công suất 18,9 m^3/giờ) dẫn về hệ thống bể thu gom (là hệ thống xử lý nước thải cũ, thể tích chứa 253,7 m^3), sau đó nước thải tiếp tục được dẫn chuyển tiếp bằng trạm bơm số 03 (công suất 52,8 m^3/giờ) bơm về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực ẩm thực, nhà hàng/bếp của cơ sở được thu gom bằng ống PVC D300 về 03 bể tách mỡ để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống bể thu gom (là hệ thống xử lý nước thải cũ, thể tích chứa 253,7 m^3), sau đó nước thải tiếp tục được thu gom xử lý cùng với nước thải sinh hoạt.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình lọc rửa, cặn hồ bơi được thu gom vào ống nhựa uPVC D300 và theo độ dốc thiết kế dẫn về hệ thống bể thu gom (là hệ thống xử lý nước thải cũ, thể tích chứa 253,7 m^3), sau đó nước thải tiếp tục được thu gom xử lý cùng với nước thải sinh hoạt.

- Khối lượng các hạng mục công trình thu gom, xử lý nước thải:

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Ống uPVC D300 thu gom nước thải	m	2.000
2	Ống uPVC D400 dẫn nước thải sau xử lý ra biển	m	77
3	Ống chờ thoát nước thải uPVC D400 đấu nối vào cống thoát nước thải chung	m	79
4	Hố ga	cái	36
5	Hệ thống xử lý nước thải (200 m^3/ngày.đêm)	Hệ thống	01
6	Cửa xả	Cái	01

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

+ Giai đoạn có hệ thống thoát nước thải chung của khu vực:

- Nước thải sau xử lý thông qua ống uPVC dài khoảng 79 m dẫn thoát vào nguồn tiếp nhận là cống thoát nước chung của khu vực dọc theo đường N4.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung mức A Bảng 2 (Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở), cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng*	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5 ở 20^0C)	mg/L	≤ 30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 80		
	hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 40		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 50		
5	Amoni ($N\text{-}NH_4^+$), tính theo N	mg/L	≤ 6,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 25		
7	Tổng Phốt pho (T-P)				
	Nguồn nước tiếp nhận khác	mg/L	≤ 4,0		
8	Tổng Coliform	MPN/100 mL	≤ 3000		
9	Sunfua (S^{2-})	mg/L	≤ 0,2		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 10		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0		
Chú thích: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn áp dụng TOC hoặc COD.					

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 13 bể, tổng dung tích 302,5 m^3 (bao gồm 10 bể 15 m^3/bể, 02 bể 31,25 m^3/bể và 01 bể 90 m^3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 03 bể, tổng dung tích 52,5 m^3 (bao gồm 01 bể dung tích 45 m^3 tại khu vực nhà hàng, 01 bể dung tích 3 m^3 tại khu dịch vụ, du lịch và 01 bể dung tích 4,5 m^3 tại khu thương mại, dịch vụ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể MBR → Bể khử trùng → Hố ga nước thải đầu ra → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 200 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javel (nồng độ 12-15%), Clorine dạng viên, men vi sinh chuyên dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tổ chức xây dựng, lắp đặt, nghiệm thu và bàn giao hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế, khi lắp đặt hệ thống đảm bảo các nguyên tắc kỹ thuật và có sự giám sát trong thi công xây dựng cũng như quá trình vận hành thử nghiệm và nghiệm thu công trình. Đảm bảo việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ theo hướng dẫn vận hành của nhà thầu.

- Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và lập nhật ký vận hành để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống, thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị đang hoạt động; thay thế, sửa chữa kịp thời máy móc hư hỏng; có thiết bị, máy móc dự phòng.

- Khi có sự cố xảy ra thì nhanh chóng tìm ra nguyên nhân để có biện pháp khắc phục, tránh tình trạng để nước thải chảy tràn trên mặt đất. Trong thời gian sửa chữa, nước thải được lưu chứa trong bể thu gom được tận dụng từ hệ thống

xử lý nước thải cũ với tổng thể tích chứa 253,7 m^3, sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ tiếp tục được dẫn vào hệ thống xử lý theo đúng quy trình.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến khoảng 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu vào hệ thống xử lý nước thải.

- Tại vị trí xả nước thải được cấp phép trong giai đoạn chưa có hệ thống thoát nước thải chung của khu vực, tọa độ: X = 1134270; Y = 438366 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^0 30'$, múi chiếu 3^0).*

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) trong giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Lập kế hoạch vận hành thử nghiệm và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép môi trường để theo dõi, giám sát theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Hệ thống xử lý nước thải phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra và khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như: Có công tơ điện độc lập, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hoá chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này khi xả ra ngoài môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 19 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Từ máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: Khí thải từ ống thải của máy phát điện dự phòng. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1134363; Y = 438546 *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 104°30', múi chiếu 3°)*.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.448 m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi máy móc, thiết bị tương ứng hoạt động.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

TT	Thông số/Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm^3	≤ 450	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	mg/Nm^3	≤ 350		
3	Nitơ oxit (NOx, tính theo NO_2)	mg/Nm^3	≤ 500		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động theo ống khói dẫn xả ra môi trường bên ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Không thuộc đối tượng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy phát điện để có thể phát hiện và khắc phục sự cố kịp thời.

- Khi xảy ra sự cố đối với thiết bị thì phải dừng hoạt động của thiết bị có liên quan trực tiếp để xử lý, khắc phục sự cố trước khi cho vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 19 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung tại máy phát điện dự phòng công suất 500 KVA.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung tại máy móc của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m^3/ngày.đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ
Khu vực B	55	50	45

2.2. Độ rung (đơn vị dB)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ
Khu vực B	65	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên kiểm tra máy móc (độ mài mòn các chi tiết máy, tra dầu mỡ, bôi trơn các máy và thay thế các chi tiết mài mòn) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Các máy móc thiết bị được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy phát điện dự phòng để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 19 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Khoảng 82 kg/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 620 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 334 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích kho: 12 m^2.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho sử dụng chung với chất thải rắn sinh hoạt.

- Diện tích kho: 20 m^2.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho.

- Diện tích kho: 20 m^2.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Thực hiện thu gom định kỳ bùn thải từ hố ga, bể tách mỡ, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 19 /GPMT-SNNMT ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

1. Tiếp tục triển khai các hạng mục công trình còn lại của cơ sở theo quy hoạch 1/500 đã được phê duyệt tại Quyết định số 195/QĐ-BQLKKTPQ ngày 01/8/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc (Khối đất du lịch nghỉ dưỡng 1 và 2 và hoàn thiện các công trình phụ trợ).

2. Trong quá trình triển khai xây dựng các hạng mục nêu trên phải quản lý chất thải, vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của chính quyền địa phương.

3. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty Cổ phần Hải Lâm có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của địa phương. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho các đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.